

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

Ngày 30 tháng 9 năm 2016

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	30/09/2016	01/01/2016
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,442,499,569,054</b>	<b>982,213,215,489</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	136,710,991,144	187,437,538,246
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	645,724,839,102	357,900,947,192
4	Hàng tồn kho	630,725,103,322	423,015,406,491
5	Tài sản ngắn hạn khác	29,338,635,486	13,859,323,560
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>669,148,372,308</b>	<b>766,171,221,938</b>
1	Tài sản cố định	519,913,454,534	605,018,101,623
	- Tài sản cố định hữu hình	511,889,549,761	580,887,597,301
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	8,023,904,773	24,130,504,322
2	Tài sản dở dang dài hạn	22,063,283,960	20,023,094,810
3	Tài sản dài hạn khác	127,171,633,814	141,130,025,505
<b>III</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2,111,647,941,362</b>	<b>1,748,384,437,427</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,474,467,395,047</b>	<b>1,145,120,842,076</b>
1	Nợ ngắn hạn	1,474,467,395,047	1,145,120,842,076
2	Nợ dài hạn	0	0
3	Nợ khác		
<b>V</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>637,180,546,315</b>	<b>603,263,595,351</b>
1	Nguồn vốn và quỹ	637,180,546,315	603,263,595,351
	- Nguồn vốn kinh doanh	492,202,620,000	492,202,620,000
	- Vốn khác	8,835,568,717	8,835,568,717
	- Thặng dư vốn	363,790,000	363,790,000
	- Các quỹ	173,215,412,737	173,215,412,737
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(37,436,845,139)	(71,353,796,103)
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
<b>VII</b>	<b>Tổng cộng Nguồn vốn</b>	<b>2,111,647,941,362</b>	<b>1,748,384,437,427</b>



II A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý III /2016	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,017,955,138,258	2,332,019,928,716
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	13,410,319,250	23,859,073,470
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,004,544,819,008	2,308,160,855,246
4	Giá vốn hàng bán	958,878,575,361	2,160,611,171,249
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45,666,243,647	147,549,683,997
6	Doanh thu hoạt động tài chính	198,126,495	1,396,021,906
7	Chi phí tài chính	15,674,286,994	39,200,506,497
8	Chi phí bán hàng	3,421,639,564	14,401,242,543
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15,389,629,931	61,439,897,144
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,378,813,653	33,904,059,719
11	Thu nhập khác	15,800,000,000	16,625,727,274
12	Chi phí khác	15,665,464,376	16,612,836,029
13	Lợi nhuận khác	134,535,624	12,891,245
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,513,349,277	33,916,950,964
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,513,349,277	33,916,950,964
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	234	689
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Quý III/2016	Lũy kế
<b>I</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>		
1	Tài sản cố định/ tổng tài sản	0.32	0.32
2	Tài sản lưu động/ tổng tài sản	0.68	0.68
<b>I</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>		
1	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	0.70	0.70
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	0.30	0.30
<b>IV</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>		
	Khả năng thanh toán nhanh	0.09	0.16
	Khả năng thanh toán hiện hành	0.98	0.86
<b>V</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ tổng tài sản	0.55%	1.61%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ doanh thu thuần	1.15%	1.47%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu	1.81%	5.32%

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Hoàng Ngân*  
 Nguyễn Hoàng Ngân

Hưng Yên, ngày 14 tháng 10 năm 2016.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Chanh Hà*  
 Nguyễn Chanh Hà

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 9 năm 2016

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
<b>Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1,442,499,569,054</b>	<b>982,213,215,489</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>136,710,991,144</b>	<b>187,437,538,246</b>
1. Tiền	111		136,710,991,144	9,837,538,246
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	177,600,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn khác	128			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>645,724,839,102</b>	<b>357,900,947,192</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	627,002,802,914	326,911,323,608
2. Trả trước cho người bán	132		31,342,422,676	19,619,542,200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	55,899,878,143	60,743,619,658
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(68,520,264,631)	(49,373,538,274)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>630,725,103,322</b>	<b>423,015,406,491</b>
1. Hàng tồn kho	141		630,725,103,322	433,946,170,094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(10,930,763,603)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29,338,635,486</b>	<b>13,859,323,560</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	4,645,608,642	3,935,879,604
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,152,162,236	7,342,172,413
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	11a	2,540,864,608	2,581,271,543
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>669,148,372,308</b>	<b>766,171,221,938</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>519,913,454,534</b>	<b>605,018,101,623</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	511,889,549,761	580,887,597,301
- Nguyên giá	222		1,381,219,504,677	1,384,591,227,161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(869,329,954,916)	(803,703,629,860)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	8,023,904,773	24,130,504,322
- Nguyên giá	228		10,169,135,751	28,019,135,751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,145,230,978)	(3,888,631,429)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>22,063,283,960</b>	<b>20,023,094,810</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	22,063,283,960	20,023,094,810
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>127,171,633,814</b>	<b>141,130,025,505</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	127,171,633,814	141,130,025,505
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,111,647,941,362</b>	<b>1,748,384,437,427</b>



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1,474,467,395,047</b>	<b>1,145,120,842,076</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>1,474,467,395,047</i>	<i>1,145,120,842,076</i>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	15	397,898,258,709	89,050,216,318
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,057,646,473	967,194,868
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11b	3,266,666,021	5,927,087,968
4. Phải trả người lao động	314		9,136,395,601	14,669,730,476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	12,712,710,361	15,297,931,234
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6,161,245,997	7,289,507,253
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1,038,603,420,281	1,009,850,248,086
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,631,051,604	2,068,925,873
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>637,180,546,315</b>	<b>603,263,595,351</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>20</i>	<i>637,180,546,315</i>	<i>603,263,595,351</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		492,202,620,000	492,202,620,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		492,202,620,000	492,202,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		363,790,000	363,790,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,835,568,717	8,835,568,717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173,215,412,737	173,215,412,737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(37,436,845,139)	(71,353,796,103)
- Lãi (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(71,353,796,103)	(19,455,918,513)
- Lãi (Lỗ) năm nay	421b		33,916,950,964	(51,897,877,590)
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,111,647,941,362</b>	<b>1,748,384,437,427</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Ngân

Hưng Yên, ngày 14 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chanh Hà



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý III & lũy kế từ đầu năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			Quý III	Lũy kế từ đầu năm	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	1,017,955,138,258	2,332,019,928,716	755,373,392,361	2,351,783,740,582
2. Các khoản giảm trừ	3	22	13,410,319,250	23,859,073,470	9,150,070,700	40,589,779,789
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1,004,544,819,008	2,308,160,855,246	746,223,321,661	2,311,193,960,793
4. Giá vốn hàng bán	11	23	958,878,575,361	2,160,611,171,249	691,640,711,403	2,188,485,515,385
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45,666,243,647	147,549,683,997	54,582,610,258	122,708,445,408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	198,126,495	1,396,021,906	43,923,769	260,745,472
7. Chi phí tài chính	22	26	15,674,286,994	39,200,506,497	19,077,798,690	62,579,574,974
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,669,599,862	37,866,880,406	18,920,749,072	62,067,844,596
8. Chi phí bán hàng	24		3,421,639,564	14,401,242,543	11,328,280,249	44,732,030,035
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,389,629,931	61,439,897,144	13,581,242,282	41,597,590,328
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,378,813,653	33,904,059,719	10,639,212,806	(25,940,004,457)
11. Thu nhập khác	31		15,800,000,000	16,625,727,274	307,547,583	800,050,785
12. Chi phí khác	32		15,665,464,376	16,612,836,029	107,263,459	552,966,394
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		134,535,624	12,891,245	200,284,124	247,084,391
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		11,513,349,277	33,916,950,964	10,839,496,930	(25,692,920,066)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			0		0
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		11,513,349,277	33,916,950,964	10,839,496,930	(25,692,920,066)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu ( Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần)	70	27	234	689	220	-522
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		234	689	220	-522

LẬP BIỂU

Dặng Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Ngân

Hưng Yên, ngày 14 tháng 10 năm 2016  
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chanh Hà

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**9 tháng đầu năm 2016**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33,916,950,964	(25,692,920,066)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	71,384,099,864	73,226,436,500
- Các khoản dự phòng	03	8,215,962,754	
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8,526,683)	157,049,618
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	04	(2,008,022,949)	(260,745,472)
- Chi phí lãi vay	06	37,866,880,406	62,067,630,352
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	<b>149,367,344,356</b>	<b>109,497,450,932</b>
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(322,066,410,413)	(43,933,177,050)
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(196,778,933,228)	215,722,999,656
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	301,660,220,466	28,879,379,660
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	13,248,662,653	9,450,488,335
- Tiền lãi vay đã trả	14	(38,517,246,639)	(64,054,730,821)
- Thuế TNDN đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	122,727,384	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(153,500,000)	(210,500,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(93,117,135,421)</b>	<b>255,351,910,712</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015
1	2	3	4
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,190,469,696)	(131,127,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	16,198,454,545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,633,983,016	260,745,472
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>13,641,967,865</b>	<b>129,618,199</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,242,991,890,124	2,113,414,573,215
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,214,238,717,929)	(2,405,763,783,837)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>28,753,172,195</b>	<b>(292,349,210,622)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(50,721,995,361)</b>	<b>(36,867,681,711)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>187,437,538,246</b>	<b>128,624,328,196</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4,551,741)	18,929,703
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>136,710,991,144</b>	<b>91,775,576,188</b>

Hưng Yên, ngày 14 tháng 10 năm 2016

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Đặng Thị Tuyết Dung

Nguyễn Hoàng Ngân



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008) với số vốn điều lệ là 492.202.620.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2016 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hưng Yên.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 862 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 894 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc di thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ  $\phi 6$  -  $\phi 8$  và thép thanh từ D10 đến D40.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính**

Ngày 2/8/2016, Tổng công ty Sông Đà là cổ đông nắm giữ 53% vốn điều lệ của Công ty đã bán toàn bộ số cổ phần đang sở hữu cho 3 cổ đông là Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng, cổ đông Nguyễn Ngọc Quyết và cổ đông Lê Thành Thực. Ngày /8/2016 cổ đông Nguyễn Ngọc Quyết đã được bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc công ty.

**So sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI****Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và tài sản tài chính khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016  
 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016**

	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 11
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Cây lâu năm	20

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/9/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.051.441.402	662.370.593
Tiền gửi ngân hàng	135.659.549.742	9.175.167.653
Các khoản tương đương tiền (*)	-	177.600.000.000
	<u>136.710.991.144</u>	<u>187.437.538.246</u>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>30/9/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<i>a. Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>	<b>69.430.503.836</b>	<b>223.794.234.069</b>
<i>Cty CP thương mại Thái Hưng</i>	-	92.046.841.573
<i>Cty CP Thép Đất Việt</i>	54.927.032.464	97.775.224.090
<i>Cty CP XD COTEX</i>	4.225.603.910	-
<i>Cty CP ĐT TM DV Metal one</i>	8.990.024.120	-
<i>Cty CP SX và DVTM Phát Linh</i>	-	8.588.240.754
<i>Cty CP đầu tư và XD Thép Nhân Luật</i>	736.465.169	3.742.776.775
<i>Cty CP Thép và vật tư công nghiệp SimCo</i>	-	7.433.805.980
<i>Cty CP Nhật Nam</i>	9.994.001.765	-
<i>Cty CP ĐTPT Sóc Sơn</i>	5.493.333.875	-
<i>Cty TNHH Lâm Anh</i>	1.359.869.500	-
<i>Cty Tiến Thành</i>	2.786.994.700	-
<i>Cty CP HT Phú Gia</i>	4.467.628.710	-
<i>Cty CP Kim Khí Bắc Thái</i>	89.205.010.400	-
<i>Cty Matexim Hải Phòng</i>	135.824.409.600	-
<i>Các khách hàng khác</i>	68.363.181.035	14.207.344.897
<i>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<u>240.597.470.866</u>	<u>103.117.089.539</u>
	<u>627.002.802.914</u>	<u>326.911.323.608</u>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/9/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	49.460.970.508	48.081.157.641
Phải thu tiền cước Container	87.000.264	158.000.264
Phải thu người lao động	3.222.783.027	3.482.609.701
Ký cược, ký quỹ	38.042.079	4.142.632.596
Phải thu khác	3.091.082.265	4.879.219.456
<b>Cộng</b>	<u>55.899.878.143</u>	<u>60.743.619.658</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán). Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng toàn bộ số phải thu này sẽ được hoàn trả bằng tiền và hàng trong tương lai.

**8. NỢ XẤU**

Đối tượng	30/9/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>133.113.688.732</b>	<b>64.593.424.101</b>		<b>154.673.698.590</b>	<b>105.300.160.316</b>	
<i>C ty CP Kim khí Hưng Yên</i>	<i>11.215.867.481</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>11.215.867.481</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Công ty Sông Đà 7</i>	<i>8.863.919.000</i>	<i>7.060.737.989</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>11.378.193.180</i>	<i>11.378.193.180</i>	<i>Chưa quá hạn</i>
<i>Sông Đà 10.6</i>	<i>12.199.967.776</i>	<i>10.590.926.827</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>21.488.653.818</i>	<i>21.488.653.818</i>	<i>Chưa quá hạn</i>
<i>C ty CP XNK KDVT Hải Nam</i>	<i>951.518.637</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>3.457.009.664</i>	<i>920.991.854</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>C ty CP SĐĐ 10.1 CN TN</i>	<i>5.080.820.202</i>	<i>3.799.516.572</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>8.080.820.202</i>	<i>8.080.820.202</i>	<i>Chưa quá hạn</i>
<i>C ty CP Sông Đà 3</i>	<i>19.041.232.727</i>	<i>12.395.952.384</i>	<i>Dưới 2 năm</i>	<i>21.541.232.727</i>	<i>21.541.232.727</i>	<i>Chưa quá hạn</i>
<i>Xí nghiệp Sông Đà 6.03</i>	<i>12.087.298.805</i>	<i>7.662.727.929</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>14.850.924.005</i>	<i>14.850.924.005</i>	<i>Chưa quá hạn</i>
<i>CN C ty CP Sông Đà 406</i>	<i>5.811.853.706</i>	<i>5.252.565.834</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>4.073.401.306</i>	<i>4.073.401.306</i>	<i>Chưa quá hạn</i>
<i>C ty TNHH TM&amp;VT Quốc Bảo</i>	<i>3.467.290.860</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>3.563.098.660</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>L.A Scrap Export INC</i>	<i>25.454.048.595</i>	<i>12.727.024.297</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>25.454.048.595</i>	<i>17.817.834.016</i>	<i>Dưới 1 năm</i>
<i>United Metals FZE</i>	<i>2.093.093.016</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>2.093.093.016</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Lite Rose</i>	<i>1.699.021.488</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>1.699.021.488</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Global Metcorp Limited</i>	<i>1.094.509.467</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>1.094.509.467</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Kawamin Pacific Pte Ltd</i>	<i>967.312.980</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>3.227.912.980</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>23.085.933.992</i>	<i>5.103.972.269</i>		<i>21.455.912.001</i>	<i>5.148.109.208</i>	

**9. HÀNG TỒN KHO**

Hàng mua đang đi trên đường	30/9/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	NVD	VND	NVD
Hàng mua đang đi trên đường	318.131.250	-	11.496.696.854	-
Nguyên liệu, vật liệu	324.038.144.666	-	290.222.794.127	(8.095.514.818)
Công cụ, dụng cụ	1.051.154.934	-	1.172.052.046	-
Chi phí kinh doanh dở dang	81.000.004	-	15.000.011	-
Thành phẩm	305.236.672.468	-	131.039.627.056	(2.835.248.785)
	<b>630.725.103.322</b>	<b>-</b>	<b>433.946.170.094</b>	<b>(10.930.763.603)</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Thiết bị, dụng cụ xưởng	3.564.093.154	2.918.439.936
Thuế và các chi phí nhập khẩu vật liệu chịu lửa	998.917.331	347.314.310
Chi phí trả trước ngắn hạn	82.598.157	670.125.358
	<b>4.645.608.642</b>	<b>3.935.879.604</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng tại Tòa nhà HH4 Mỹ Đình	34.322.828.754	34.915.737.501
Lợi thế thương mại (i)	81.025.883.459	91.749.117.833
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.822.921.601	14.465.170.171
	<b>127.171.633.814</b>	<b>141.130.025.505</b>

- (i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	01/1/2016		30/9/2016	
	VND	VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	40.406.935	82.320.449	122.727.384	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	40.406.935	82.320.449	122.727.384	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.133.039	-	-	663.133.039
Các loại thuế khác	1.877.731.569	-	-	1.877.731.569
Thuế khác	1.877.731.569	-	-	1.877.731.569
<b>Cộng</b>	<b>2.581.271.543</b>	<b>82.320.449</b>	<b>122.727.384</b>	<b>2.540.864.608</b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	5.497.324.766	110.973.639.363	113.573.958.386	2.897.005.743
- Thuế GTGT đầu ra	5.497.324.766	22.190.300.365	24.790.619.388	2.897.005.743
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	88.763.071.839	88.763.071.839	-
- Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu	-	20.267.159	20.267.159	-
Thuế nhập khẩu	74.836.772	13.589.833.016	13.664.669.788	-
Tiền thuế đất	-	583.065.000	583.065.000	-
Các loại thuế khác	354.926.430	347.637.938	332.904.090	369.660.278
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	354.926.430	339.637.938	324.904.090	369.660.278
<b>Cộng</b>	<b>5.927.087.968</b>	<b>125.494.175.317</b>	<b>128.154.597.264</b>	<b>3.266.666.021</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý**

Khu Công nghiệp Phố Núi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B 09-DN

**12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Cây lâu năm VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ (*)</b>						
Tại ngày 1/1/2016	514.623.809.103	799.215.698.891	1.310.896.114	68.512.612.895	928.210.158	1.384.591.227.161
Mua trong năm	-	73.918.000	60.326.182	2.016.036.364	-	2.150.280.546
Đầu tư xây dựng	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(3.568.358.890)	-	(1.953.644.140)	-	(5.522.003.030)
Tại ngày 30/9/2016	514.623.809.103	795.721.258.001	1.371.222.296	68.575.005.119	928.210.158	1.381.219.504.677
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ</b>						
Tại ngày 1/1/2016	211.692.756.217	539.118.860.075	1.159.380.107	51.516.162.658	216.470.803	803.703.629.860
Trích khấu hao	23.425.197.544	42.027.830.129	72.865.915	5.587.626.620	34.807.878	71.148.328.086
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(3.568.358.890)	-	(1.953.644.140)	-	(5.522.003.030)
Tại ngày 30/9/2016	235.117.953.761	577.578.331.314	1.232.246.022	55.150.145.138	251.278.681	869.329.954.916
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 30/9/2016	279.505.855.342	218.142.926.687	138.976.274	13.424.859.981	676.931.477	511.889.549.761
Tại ngày 31/12/2015	302.931.052.886	260.096.838.816	151.516.007	16.996.450.237	711.739.355	580.887.597.301

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 322.195.796.780 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 295.727.714.748 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, máy móc thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí than của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng. Tại thời điểm 30/9/2016 các tài sản này đã khấu hao hết giá trị (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.291.111.757 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30//2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>
	<b><u>VND</u></b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 1/1/2016	28.019.135.751
Chuyển nhượng QSD đất	17.850.000.000
<b>Tại ngày 30/9/2016</b>	<b>10.169.135.751</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>	
<b>Tại ngày 1/1/2016</b>	<b>3.888.631.429</b>
Trích khấu hao trong kỳ	520.146.047
C.nhượng QSD đất	2.263.546.498
<b>Tại ngày 30/9/2016</b>	<b>2.145.230.978</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
<b>Tại ngày 30/9/2016</b>	<b>8.023.904.773</b>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>24.130.504.322</b>

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Hải Phòng, phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	<b>30/9/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
- Mua sắm	100.774.182	100.774.182
- Xây dựng cơ bản	20.406.984.778	19.922.320.628
- Sửa chữa	1.555.525.000	-
Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị)		
+ Công trình tuyến đường vào nhà máy (CN Hải Phòng)	10.591.428.201	10.591.428.201
+ Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (CN Hải Phòng)	9.330.892.427	9.330.892.427
+ Khác	2.140.963.332	100.774.182
	<b><u>22.063.283.960</u></b>	<b><u>20.023.094.810</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý**Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30//2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>30/9/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>103.454.040.138</b>	<b>88.641.573.373</b>
Cty CP thương mại Thái Hưng	-	4.172.696.000
Cty RHI Refractories Asia Pacific Pte.Ltd	12.182.037.781	5.949.105.402
Cty TNHH Uy Long Trung Quốc	2.570.127.099	-
Cty CP SXDV & TM Anh Thái	3.115.671.975	3.514.499.956
Cty kinh doanh than Hải Phòng	2.808.713.248	-
Cty CPDV ĐTTM Trường Thịnh	1.225.080.160	-
Điện lực Thủy Nguyên	10.337.261.306	9.755.258.121
Công ty TNHH Đức Quốc	394.525.500	5.985.838.150
Công ty TNHH TM Trường Sinh	4.547.957.352	-
Công ty SEIWA Corporation	24.599.858.340	-
Công ty R and K trading	100.845.026.520	-
Cty TATA	159.945.051.787	-
Các đối tượng khác	72.038.696.321	59.264.175.744
<b>b. Phải trả người bán các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</b>	<b>1.264.522.897</b>	<b>408.642.945</b>
	<b><u>397.898.258.709</u></b>	<b><u>89.050.216.318</u></b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/9/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi vay phải trả	819.532.998	1.469.899.231
Trích trước tiền lương nghỉ phép	435.582.868	472.755.896
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	4.289.231.668	1.427.281.030
Chi phí phải trả nhà thầu khách hàng	-	5.925.544.600
Chiết khấu bán hàng phải trả	3.744.651.310	2.865.088.950
Chi phí điện	820.965.858	1.740.842.645
Chi phí khác	2.602.745.659	1.396.518.882
	<b><u>12.712.710.361</u></b>	<b><u>15.297.931.234</u></b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>30/9/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	244.443.573	85.126.350
Bảo hiểm xã hội	915.465.906	462.317.303
Bảo hiểm thất nghiệp	24.695.124	34.317.914
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	602.869.723	1.120.892.705
Cổ tức lợi nhuận phải trả	226.037.838	226.037.838
Tiền lương giữ lại của CBCNV	-	2.209.454.295
Các khoản khác	4.147.733.833	3.151.360.848
	<b><u>6.161.245.997</u></b>	<b><u>7.289.507.253</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý**Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30//2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

Chỉ tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong năm			30/9/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	924.709.428.121	924.709.428.121	2.242.991.890.124	2.129.097.897.964	1.038.603.420.281	1.038.603.420.281	
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 19)	85.140.819.965	85.140.819.965	-	85.140.819.965	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>1.009.850.248.086</b>	<b>1.009.850.248.086</b>	<b>2.242.991.890.124</b>	<b>2.214.238.717.929</b>	<b>1.038.603.420.281</b>	<b>1.038.603.420.281</b>	

	<u>30/9/2016</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2015</u> <u>VND</u>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.038.603.420.281</b>	<b>924.709.428.121</b>
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Bắc Hưng Yên	116.351.689.943	112.203.498.149
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Hưng Yên	106.295.079.559	135.697.520.910
NH Ngoại thương Hải Dương – CN Hải Dương	509.720.021.639	384.518.875.039
NH Công thương Hưng Yên – CN Hưng Yên	306.236.629.140	292.289.534.023
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>85.140.819.965</b>
	<b><u>1.038.603.420.281</u></b>	<b><u>1.009.850.248.086</u></b>

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A - xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND, tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 trạm khí hoá than đã khấu hao hết giá trị.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 453972 do Ủy ban nhân dân Hưng Yên cấp cho Công ty ngày 13 tháng 9 năm 2013, vào Sổ cấp GCN số CT 01470.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30//2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong năm		30/9/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn(i)	85.140.819.965	85.140.819.965	-	85.140.819.965	-	-
<b>Cộng</b>	<b>85.140.819.965</b>	<b>85.140.819.965</b>	<b>-</b>	<b>85.140.819.965</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Trong đó						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	85.140.819.965					
Số phải trả sau 12 tháng	-					

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn của Công ty cổ phần Luyện Thép Sông Đà, nay là Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng. Khoản vay đã được công ty hoàn trả gốc vay còn lại trong kỳ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng Tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
	VND	%						
Số dư tại ngày 01/01/2015	492.206.620.000		363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	(19.455.918.513)	655.161.472.941
Lợi nhuận trong năm	-		-	-	-	-	(51.897.877.590)	(51.897.877.590)
Số dư tại ngày 31/12/2015	492.206.620.000		363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	(71.353.796.103)	603.263.595.351
Số dư tại ngày 01/01/2016	492.206.620.000		363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	(71.353.796.103)	603.263.595.351
Lãi trong kỳ	-		-	-	-	-	33.916.950.964	33.916.950.964
Số dư tại ngày 30/9/2016	492.206.620.000		363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	(37.436.845.139)	637.180.546.315

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 492.202.620.000 VND. Bao gồm Tổng công ty Sông Đà năm giữ 26.106.297 cổ phần tương ứng 261.062.970.000 VND giá trị cổ phần chiếm 53,04% vốn điều lệ. Các cổ đông khác nắm giữ 23.113.965 cổ phần tương ứng 231.139.650.000 VND giá trị cổ phần chiếm 46,96% vốn điều lệ. Ngày 2/8/2016 Tổng công ty Sông Đà đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty cho 3 cổ đông khác là Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng và cổ đông Nguyễn Ngọc Quyết và cổ đông Lê Thành Thực. Hiện nay công ty đang tiến hành thay đổi lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14		Vốn đã góp	
	VND	%	30/9/2016	31/12/2015
Tổng công ty Sông Đà	261,062,970,000	53,04%		261,062,970,000
Các cổ đông khác	231,139,650,000	46,96%	492.202.620.000	231,139,650,000
	<b>492.202.620.000</b>	<b>100%</b>	<b>492.202.620.000</b>	<b>492.202.620.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Cổ phiếu	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	49,220,262	49,220,262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	49,220,262	49,220,262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép, bộ phận cán thép và bộ phận phân phối thép thành phẩm. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép tại chi nhánh Hưng Yên: cán thép thành phẩm từ phôi thép.
- Bộ phận phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty: phân phối ra thị trường

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	30/9/2016	30/9/2016	30/9/2016	30/9/2016	30/9/2016
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	2.323.360.025.668	999.026.535.597	419.918.771.987	(1.630.657.391.890)	2.111.647.941.362
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b>2.111.647.941.362</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	1.399.059.182.164	1.275.202.104.684	430.863.500.089	(1.630.657.391.890)	1.474.467.395.047
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b>1.474.467.395.047</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)**

	Công ty	CN Hải Phòng	CN Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016
	VND	VND		VND	VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần	3.019.902.651.056	1.170.120.118.923	1.794.200.082.684	(3.676.061.997.417)	2.308.160.855.246
<b>Tổng doanh thu</b>					<b>2.308.160.855.346</b>
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.877.690.006.351	1.151.110.044.362	1.807.873.117.953	(3.676.061.997.417)	2.160.611.171.249
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>					<b>147.549.683.997</b>
Chi phí không phân bổ					75.841.139.687
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>71.708.544.310</b>
Doanh thu từ các khoản đầu tư					1.396.021.906
Lãi (lỗ) khác					12.891.245
Chi phí tài chính					39.200.506.497
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>					<b>33.916.950.964</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					-
<b>Lợi nhuận trong năm</b>					<b>33.916.950.964</b>

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/9/2015
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	2.332.019.928.716	2.351.783.740.582
Doanh thu hoạt động gia công	-	2.222.531.000
	<b>2.332.019.928.716</b>	<b>2.349.561.209.582</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	23.859.073.470	27.184.404.296
Giảm giá hàng bán	-	13.140.377.493
Hàng bán bị trả lại	-	264.998.000
<b>Cộng</b>	<b>23.859.073.470</b>	<b>40.589.779.789</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/9/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2.160.611.171.249	2.188.485.515.385
Giá vốn của hoạt động gia công	-	1.256.453.782
<b>Cộng</b>	<b>2.160.611.171.249</b>	<b>2.187.229.061.603</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/9/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.058.643.913.988	1.919.350.246.107
Chi phí nhân công	71.479.655.417	72.379.518.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.176.541.726	73.226.447.500
Chi phí dự phòng	19.146.726.357	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.141.060.652	223.814.467.074
Chi phí khác	18.362.926.999	19.789.456.725
<b>Cộng</b>	<b><u>2.413.950.825.139</u></b>	<b><u>2.308.560.136.177</u></b>
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/9/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.111.372.432	260.745.472
Doanh thu tài chính khác	284.649.474	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.396.021.906</u></b>	<b><u>260.745.472</u></b>
26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/9/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	37.866.880.406	62.067.844.596
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		157.049.618
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.181.403.869	620.207.898
Chi phí tài chính khác	152.222.222	265.527.138
<b>Cộng</b>	<b><u>39.200.506.497</u></b>	<b><u>62.579.574.974</u></b>
27. LỖ/(LÃI) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/9/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi/Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	33.916.950.964	(25.692.920.066)
Lãi/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.916.950.964	(25.692.920.066)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	49.220.262	49.220.262

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. TÀI SẢN TIỀM TANG**

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ VND. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan và khả năng trả nợ của đối tác. Do đó, Công ty chưa hạch toán số tiền có thể thu được này. Công ty đã lập dự phòng 100% khoản phải thu này. Báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến tài sản tiềm tàng nêu trên.

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/9/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	592.908.750	592.908.750

Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTN/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá trị tiền thuê theo biên bản xác nhận lại là 38.736.705.000 VND (theo giá trị hợp đồng là 38.886.400.000 VND). Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty Sông Đà.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và 15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/9/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	1.038.603.420.281	1.009.850.248.086
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	136.710.991.144	187.437.538.246
Nợ thuần	901.892.429.137	822.412.709.840
Vốn chủ sở hữu	637.180.546.315	603.263.595.351
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,42</u>	<u>1,36</u>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.710.991.144	187.437.538.246
Phải thu khách hàng và phải thu khác	611.159.633.399	334.798.795.291
<b>Tổng cộng</b>	<b>747.870.624.543</b>	<b>522.236.333.537</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.038.603.420.281	1.009.850.248.086
Phải trả người bán và phải trả khác	402.874.900.103	96.921.485.138
Chi phí phải trả	12.712.710.361	15.297.931.234
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.454.191.030.745</b>	<b>1.122.069.664.458</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

**Báo cáo tài chính**

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)*

	Công nợ		Tài sản	
	30/9/2016	31/12/2015	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)		34.204.360.838		828.968.944
Euro (EUR)		54.533.405		9.909.724

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Số gốc vay theo lãi suất thả nổi được phản ánh qua bảng sau:

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	-	85.140.819.965
	-	85.140.819.965

*Độ nhạy của lãi suất*

Đến ngày 31 tháng 3 năm 2016 công ty đã tất toán khoản vay dài hạn theo lãi suất thả nổi phục vụ đầu tư nhà máy luyện phôi tại Hải Phòng. Vì vậy công ty không còn bị ảnh hưởng đối với sự thay đổi về lãi suất của các khoản vay theo lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: giảm/tăng lợi nhuận trước thuế khoảng 1,7 tỷ VND.

	Tăng/(giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lỗ/(lợi nhuận) trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2016		
VND	+200	-
VND	-200	-
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(1,702,816,399)
VND	-200	1,702,816,399

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Hiện tại, Công ty không có biện pháp phòng ngừa rủi ro, phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**30/9/2016**

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.710.991.144	-	136.710.991.144
Phải thu khách hàng và phải thu khác	611.159.633.399	-	611.159.633.399
<b>Tổng cộng</b>	<b>747.870.624.543</b>	<b>-</b>	<b>747.870.624.543</b>

**30/9/2016**

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Các khoản vay	1.038.603.420.281	-	1.038.603.420.281
Phải trả người bán và phải trả khác	402.874.900.103	-	402.874.900.103
Chi phí phải trả	12.712.710.361	-	12.712.710.361
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.454.191.030.745</b>	<b>-</b>	<b>1.454.191.030.745</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(706.320.406.202)</b>	<b>-</b>	<b>(706.320.406.202)</b>

**31/12/2015**

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.437.538.246	-	187.437.538.246
Phải thu khách hàng và phải thu khác	334.798.795.291	-	334.798.795.291
<b>Tổng cộng</b>	<b>522.236.333.537</b>	<b>-</b>	<b>522.236.333.537</b>

**31/12/2015**

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	1.009.850.248.086	-	1.009.850.248.086
Phải trả người bán và phải trả khác	96.921.485.138	-	96.921.485.138
Chi phí phải trả	15.297.931.234	-	15.297.931.234
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.122.069.664.458</b>	<b>-</b>	<b>1.122.069.664.458</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(599.833.330.921)</b>	<b>-</b>	<b>(599.833.330.921)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty có thể huy động các khoản vay từ các hợp đồng hạn mức tín dụng ký kết với ngân hàng và bán hàng hóa tồn kho để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan: từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/7/2016**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 3	Có cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Có cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Sông Đà 4.06 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Có cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Sông Đà 407 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Có cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Sông Đà 4.09 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	Có cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp Sông Đà 6.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Có cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Có cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Có cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Sông Đà 6.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	Có cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Sông Đà 903 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Có cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp Sông Đà 9.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Có cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 9.08	Có cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Sông Đà 908 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Có cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	Có cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp Sông Đà 10.2 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Có cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Có cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp Sông Đà 10.5	Có cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Có cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp Sông Đà 10.7 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Có cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12.4	Có cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	Có cùng chủ sở hữu

**Danh sách các bên liên quan: từ ngày 1/8/2016 đến ngày 30/9/2016**

Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng

Cổ đông lớn

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	5.242.282.290	17.767.876.150
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	-	38.073.706.210
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04	-	15.773.521.350
Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 9.08	-	2.044.877.800
Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại Sông Đà	364.831.600	847.166.000
Xí nghiệp Sông Đà 6.02 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	2.263.775.300
Xí nghiệp Sông Đà 10.3 – Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	21.459.142.870
Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	1.065.201.720
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.811.145.700	26.414.425.720
Xí nghiệp Sông Đà 6.01 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	10.213.024.420
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	22.797.305.700
Chi nhánh Sông Đà 4.06 – Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.738.452.400	13.972.433.500
Chi nhánh Sông Đà 4.09 – Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.817.251.850	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	18.986.570.700
CN Công ty Sông Đà 903 – Công ty CP Sông Đà 9	486.096.000	1.806.351.100
CN Công ty Sông Đà 905 – Công ty CP Sông Đà 9	217.122.000	-
Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	13.674.767.400
Công ty cổ phần Sông Đà 11	-	2.461.017.600
Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty CP Sông Đà 10.1	170.999.200	16.722.921.600
Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà	-	2.210.584.000
Cty TNHH ITV Sông Đà 11 Thăng Long	-	3.321.545.200
Cty cổ phần thương mại Thái Hưng	302.128.149.612	-
Các bên liên quan khác		1.542.440.000
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>		
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	576.217.769	-
Chi nhánh CT CP Sông Đà 12 – XN 12.4	1.076.683.779	-
Công ty CP thương mại Thái Hưng	67.440.988.230	

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ  
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	-	11.378.193.180
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	2.564.775.898
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	21.541.232.727
Xí nghiệp Sông Đà 10.3 – Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	2.651.418.844
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 – Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	21.488.653.818
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	14.850.924.005
Xí nghiệp Sông Đà 6.04 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	3.924.586.757
Xí nghiệp Sông Đà 6.01 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	1.543.520.910
Chi nhánh Tây Nguyên – Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	-	8.080.820.202
Chi nhánh Sông Đà 4.06 – Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	4.073.401.306
Chi nhánh Sông Đà 4.09 – Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	1.551.236.094
Chi nhánh Sông Đà 9.05 – Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	991.497.860
Xí nghiệp Sông Đà 6.02 – Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	315.394.010
Chi nhánh Sông Đà 903 – Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	1.161.163.600
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	16.916.370
Chi nhánh Hà Nội – Công ty cổ phần Sông Đà 6	-	3.734.825.980
Công ty cổ phần Someco Sông Đà	-	1.410.584.000
Công ty TNHH 1TV Sông Đà 11 Thăng Long	-	430.043.600
Công ty cổ phần Sông Đà 12.11	-	223.969.700
Công ty TNHH điện Xekaman 3	-	112.402.792
Công ty cổ phần TM Thái Hưng	240.597.470.866	1.071.527.886
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	-	54.439.757
Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà	-	35.528.532
Công ty cổ phần xây lắp và dịch vụ Sông Đà	-	100.415.278
Xí nghiệp Sông Đà 12-4, Công ty Sông Đà 12	-	214.482.980
Công ty CPTM Thái Hưng	1.264.522.897	3.776.398

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.299.562.453	1.417.748.868



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý**

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giải Phá, huyện Yên Mỹ  
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

**33. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD QUÝ III/2016**

Trong quý III/2016, Công ty CP Thép Việt – Ý có một sự kiện mang tính bước ngoặt đối với mô hình hoạt động của Công ty. Đó là sự kiện Tổng công ty Sông Đà thoái toàn bộ vốn đang nắm giữ tại Công ty cổ phần Thép Việt – Ý. Kết quả từ một doanh nghiệp cổ phần mà nhà nước nắm giữ 53% vốn điều lệ, Công ty CP Thép Việt – Ý chính thức trở thành một công ty đa sở hữu, nhà nước không nắm quyền chi phối. Sự chuyển đổi này đã làm cho công tác quản lý điều hành các hoạt động của Công ty thay đổi. Công ty đã có sự linh hoạt phản ứng nhanh nhạy hơn đối với thị trường, bước đầu đã thu được những kết quả khả quan. Trong quý III/2016 kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lãi 11.513.349.277, đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này ảnh hưởng bởi một số nguyên nhân chính sau:

Sau thời gian thị trường không ổn định tăng giá mạnh trong quý I/2016 sau đó quay đầu giảm giá đột ngột từ đầu quý II/2016. Bước sang quý 3 thị trường thép trong nước tương đối ổn định. Hai nhà máy sản xuất phôi và thép xây dựng của Công ty đều chạy ổn định và tăng sản lượng so với các quý trước. Công ty cũng đã bắt đầu tìm kiếm các khách hàng để triển khai lại công tác tiêu thụ phôi ra thị trường nhằm tăng sản lượng sản xuất phôi, phát huy hết công suất nhà máy. Điều đó là nguyên nhân chính làm cho các chi phí cố định trên 1 TSP giảm mạnh.

Công ty cũng đang từng bước thay đổi lại các phương thức mua bán vật tư, tìm kiếm thêm các nhà cung cấp có chất lượng tốt và giá cả cạnh tranh để ký kết hợp đồng mua bán vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh. Kết quả giá thành sản phẩm phôi của công ty đang có xu hướng giảm dần để có thể cạnh tranh với các thương hiệu khác trên thị trường.

Công ty cũng thay đổi một số quy định về công tác quản lý giá, giao quyền chủ động cho bộ phận bán hàng nhằm mục tiêu đẩy mạnh công tác tiêu thụ bán hàng.

Trên đây là một số nguyên nhân cơ bản làm ảnh hưởng đến kết quả SXKD trong quý III/2016 của Công ty. Ban lãnh đạo công ty tin tưởng rằng với tình hình SXKD của Công ty như hiện nay, dự báo kết quả SXKD năm 2016 của Công ty sẽ đạt kế hoạch mà đại hội đồng cổ đông của Công ty đã đề ra.

**Đặng Thị Tuyết Dung**  
Người lập biểu

**Nguyễn Hoàng Ngân**  
Kê toán trưởng



**Nguyễn Thanh Hà**  
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 14 tháng 10 năm 2016